

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/DS-PT

Ngày: 21-02-2024

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hiệu

Bà Phạm Phong Lan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Mai Châm – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 2 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 246/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”, do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024 và thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 10/2024/QĐ-PT ngày 16/01/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F, đường N, thôn B, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thanh H, sinh năm: 1987; (Theo Hợp đồng ủy quyền số No-3283 ngày 08/07/2022 của Văn phòng C). (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

2. **Bị đơn:** Ông Lê Bảo Ý, sinh năm: 1976 (Vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Xuân H1, sinh năm: 1979 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số G, đường Q, khu phố E, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/06/2022 và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:**

Ngày 10/07/2017, vợ chồng ông Lê Bảo Ý, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có vay của bà T số tiền 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng), với lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 05 tháng, tức đến hết tháng 12/2017 ông Ý và bà H1 phải trả lại tiền gốc cho bà T. Khi vay tiền, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có lập

Giấy nhận nợ, ký nhận và giao cho bà T giữ làm tin. Đến hạn trả nợ nhưng ông Ý và bà H1 không trả nợ theo thỏa thuận mặc dù bà T rất nhiều lần yêu cầu. Nay bà T yêu cầu buộc ông Ý và bà H1 phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 330.000.000 đồng tiền gốc và yêu cầu tính lãi nợ quá hạn theo mức lãi suất là 150% mức lãi suất vay thỏa thuận (Tức $1,5\% \times 150\%$), thời hạn chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2018, tạm tính đến ngày 01/06/2022 là 53 tháng: $330.000.000 \text{ đồng} \times (1,5\% \times 150\%) \times 53 \text{ tháng} = 393.525.000 \text{ đồng}$ (Ba trăm chín mươi ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Như vậy tổng số tiền ông Ý và bà H1 phải trả cho bà T là 723.525.000 đồng (Bảy trăm hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Phan Thanh H trình bày, quá trình năm 2021 bà T không nhớ rõ tháng mấy bà H1, ông Ý có trả được cho bà T số tiền 45.000.000 đồng, số tiền này bà T trừ vào tiền gốc nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu buộc ông Ý và bà H1 phải trả cho bà T số tiền 285.000.000 đồng và thay đổi chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với lãi suất thỏa thuận theo giấy nhận nợ 1,5%/tháng (Tức 18%/năm) trên số tiền gốc là 285.000.000 đồng, tính từ ngày 01/01/2018 đến khi thanh toán xong khoản nợ, tạm tính đến ngày xét xử là ngày 16/02/2023 là 05 năm 01 tháng 15 ngày cụ thể: $285.000.000 \text{ đồng} \times 18\%/\text{năm} \times 05 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 262.919.500 \text{ đồng}$. Như vậy tổng số tiền ông Ý và bà H1 phải trả cho bà T là 547.919.500 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm mười chín nghìn năm trăm đồng).

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân H1 trình bày:**

Bà H1 biết bà T khoảng năm 2015 thông qua việc mua bán Bảo hiểm nhân thọ. Còn ông Lê Bảo Ý là chồng hợp pháp của bà H1, có đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại UBND phường P. Năm 2016, bà H1 có vay của bà T số tiền với lãi suất cứ 1.000.000 đồng là 40.000 đồng/ngày, vay trong 02 lần: Lần 01, vay 140.000.000 đồng và lần 02, vay 180.000.000 đồng. Trong thời gian đó bà H1 vẫn gửi tiền lãi cho bà T. Năm 2017, bà H1 gặp chuyện không may nên bà H1 có lên nhà bà T trình bày xin bà T trả gốc mỗi tháng 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng thì bà T đồng ý và yêu cầu bà H1 viết giấy nhận nợ với số tiền cộng thêm 10.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 330.000.000 đồng. Về việc trả tiền hàng tháng, có tháng bà H1 đưa lên nhà, có tháng chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng bằng tài khoản chồng bà H1. Đến giữa năm 2019, ông Ý chồng bà H1 không có việc làm, lúc đó bà H1 khó khăn không thể nào gửi tiền cho bà T, nên bà H1 có lên nhà nói chuyện, nói có gì chồng bà H1 có việc làm ổn định, bà H1 sẽ gửi tiền. Bà T gây khó dễ, bà thuê giang hồ xuống nhà để hù dọa bà H1. Năm 2021 – Năm 2022, bà H1 có chuyển cho bà T được số tiền 45.000.000 đồng. Nay bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà H1 cho rằng bà đã trả gần được một nửa tiền gốc, bà H1 chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 165.000.000 đồng, tiền lãi xin không trả.

*** Tại bản tự khai ngày 22/07/2022 ông Lê Bảo Ý trình bày:** Ông không đồng ý trả nợ vì sự việc của vợ ông là bà H1 làm ăn với bà T số tiền vay như thế nào ông không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã quyết định:

Căn cứ khoản 03 Điều 26; Điểm a khoản 01 Điều 35; Khoản 01 Điều 39; Điều 91; Khoản 02 Điều 92; Điều 102; Khoản 01 Điều 147; Khoản 01 Điều 161; Điểm b khoản 02 Điều 227; Khoản 03 Điều 228; Khoản 01 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117; Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Khoản 02 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Buộc ông Lê Bảo Ý và bà Nguyễn Thị Xuân H1 phải trả cho bà Trần Thị T số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Trong đó, tiền gốc là 285.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 215.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/3/2023, bà Nguyễn Thị Xuân H1 nộp đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm tại Tòa án nhân dân thị xã La Gi đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ còn nợ lại nguyên đơn là 120.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ngày 21/02/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận nhận được đơn đề nghị xét xử vắng mặt của ông Lê Bảo Ý, bà Nguyễn Thị Xuân H1 với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Nguyên đơn đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng trong đó tiền nợ gốc 285.000.000 đồng và tiền lãi 215.000.000 đồng là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) cấp phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Lê Bảo Ý có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân H1, HĐXX nhận thấy: Tại giấy nhận nợ ngày 10/7/2017 bị đơn, bà Nguyễn Thị Xuân H1 xác nhận có vay của nguyên đơn, bà Trần Thị T 330.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả tiền vay 285.000.000 đồng, lãi chậm thanh toán với lãi suất thỏa thuận theo giấy nhận nợ 1,5%/tháng (Tức 18%/năm) trên số tiền gốc là 285.000.000 đồng, tính từ ngày 01/01/2018 đến khi thanh toán xong khoản nợ, tạm tính đến ngày xét xử 16/02/2023 là 05 năm 01 tháng 15 ngày cụ thể: 285.000.000 đồng x 18%/năm x 05 năm 01 tháng 15 ngày = 262.919.500 đồng. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng bị đơn đã trả nợ một phần nợ gốc và tiền lãi. Tại cấp sơ thẩm bị đơn thừa nhận còn nợ 165.000.000 đồng, tại cấp phúc thẩm thì bị đơn khai chỉ còn nợ lại nguyên đơn là 120.000.000 đồng. Như vậy giữa các bên đương sự đều thừa nhận có việc vay số tiền 330.000.000 đồng thì bên vay tiền phải có nghĩa vụ chứng minh việc trả tiền cho bên cho vay. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn, bà Nguyễn Thị Xuân H1, ông Lê Bảo Ý không chứng minh được việc trả nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ. Đồng thời việc nguyên đơn xác định cách tính lãi giảm xuống còn 215.000.000 đồng là tính có lợi cho bị đơn.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm là đúng trình tự thủ tục tố tụng. Do đó, căn cứ nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự thì kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận và HĐXX giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo phải nộp án dân sự phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ : khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 296 , khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi.

2.Căn cứ:

- khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 117; Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.
- khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3.Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T:

Buộc ông Lê Bảo Ý và bà Nguyễn Thị Xuân H1 phải trả cho bà Trần Thị T số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Trong đó, tiền gốc là 285.000.000 đồng và tiền lãi là 215.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Bảo Ý và bà Nguyễn Thị Xuân H1 phải nộp 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Xuân H1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0013201 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi

5. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/02/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật thi hành án dân sự thì hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND tx LaGi
- VKSND tx LaGi;
- Chi cục THADS tx LaGi;
- Các đương sự;
- Công TTĐT TANDTC
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
 đã ký
Nguyễn Lê Phương